

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG TRỊ

Địa chỉ: 02 Nguyễn Trãi - Phường Đông Hà - Tỉnh Quảng Trị

MST: 3200041908

-----***-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2026 ĐẾN NGÀY 31/03/2026

Quảng Trị

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		131.404.676.953	129.515.322.615
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		8.637.866.404	14.791.005.170
1. Tiền	111		8.637.866.404	9.791.005.170
2. Các khoản tương đương tiền	112			5.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		89.699.604.423	89.002.650.326
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		89.699.604.423	89.002.650.326
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		15.096.126.217	12.835.060.873
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		10.577.407.981	9.947.747.868
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.768.943.542	1.763.607.674
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		2.262.387.469	1.636.318.106
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(512.612.775)	(512.612.775)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	140		17.774.505.776	11.973.263.662
1. Hàng tồn kho	141		17.774.505.776	11.973.263.662
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142			
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		196.574.133	913.342.584
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	161		196.574.133	242.088.325
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162			622.413.056
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163			48.841.203
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		194.635.823.491	196.543.897.753
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215			
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216			
II. Tài sản cố định	220		144.398.624.255	152.069.015.032
1. TSCĐ hữu hình	221		143.927.673.381	151.551.279.227
- Nguyên giá	222		499.461.968.680	499.274.985.532

1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(355.534.295.299)	(347.723.706.305)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227		470.950.874	517.735.805
- Nguyên giá	228		1.509.554.000	1.509.554.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.038.603.126)	(991.818.195)
III, Tài sản sinh học dài hạn	230			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233			
- Nguyên giá	234			
- Giá trị khấu hao lũy kế	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn	238			
IV. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		46.887.696.724	40.646.647.858
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		46.887.696.724	40.646.647.858
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260			
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263			
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	266			
VII Tài sản dài hạn khác	270		3.349.502.512	3.828.234.863
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		3.349.502.512	3.828.234.863
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		326.040.500.444	326.059.220.368
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		88.355.499.983	96.430.821.657
I. Nợ ngắn hạn	310		84.030.228.108	92.033.095.390
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		10.543.770.827	1.629.571.318
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.649.872.338	1.252.309.240
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314		3.365.307.529	3.773.729.133
5. Phải trả người lao động	315		6.275.199.746	18.471.644.196
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		1.040.782.239	1.436.795.424
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319			
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		12.601.979.214	12.627.155.432
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		42.800.225.516	46.533.199.948
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		5.753.090.699	6.308.690.699
14. Quỹ bình ổn giá	324			


1	2	3	4	5
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	330		4.325.271.875	4.397.726.267
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
8. Phải trả dài hạn khác	338			
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339			
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		4.325.271.875	4.397.726.267
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		237.685.000.461	229.628.398.711
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		182.332.690.000	182.332.690.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		92.989.670.000	92.989.670.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B		85.001.020.000	85.001.020.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411C		4.342.000.000	4.342.000.000
2. Thặng dư vốn	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		26.191.917.008	26.191.917.008
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		29.160.393.453	21.103.791.703
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420A			
- LNST chưa phân phối kỳ này	420B		29.160.393.453	21.103.791.703
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		326.040.500.444	326.059.220.368

NGƯỜI LẬP



Trình .T. Thanh Nhân

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phan Ngọc Linh

Quảng Trị, ngày 20 tháng 4 năm 2026



Lê Thành Ty

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 1 năm 2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		45.837.934.947	39.438.515.936	45.837.934.947	39.438.515.936
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		45.837.934.947	39.438.515.936	45.837.934.947	39.438.515.936
4. Giá vốn hàng bán	11		26.761.056.915	24.549.177.165	26.761.056.915	24.549.177.165
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		19.076.878.032	14.889.338.771	19.076.878.032	14.889.338.771
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22		1.068.465.836	14.616.884	1.068.465.836	14.616.884
8. Chi phí tài chính	23		367.712.094	653.021.194	367.712.094	653.021.194
- Trong đó: Chi phí đi vay	24					
9. Chi phí bán hàng	25		6.468.492.115	5.810.423.770	6.468.492.115	5.810.423.770
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3.256.974.039	3.084.986.585	3.256.974.039	3.084.986.585
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+21+22-(23+25+26)}	30		10.052.165.620	5.355.524.106	10.052.165.620	5.355.524.106
12. Thu nhập khác	31		42.879.168	58.686.794	42.879.168	58.686.794
13. Chi phí khác	32		20.485.600	5.731.199	20.485.600	5.731.199
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		22.393.568	52.955.595	22.393.568	52.955.595
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		10.074.559.188	5.408.479.701	10.074.559.188	5.408.479.701
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2.017.957.438	1.139.376.274	2.017.957.438	1.139.376.274
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		8.056.601.750	4.269.103.427	8.056.601.750	4.269.103.427
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

NGƯỜI LẬP

Trịnh .T. Thanh Nhân

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phan Ngọc Linh



Quang Trị, ngày 20 tháng 4 năm 2026

CÔNG TY GIÁM ĐỐC

CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH

QUANG TRỊ

TỈNH QUẢNG TRỊ

Lê Thành Ty

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 1 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		41.257.678.535	41.871.779.434
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(13.843.121.231)	(11.610.000.100)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(27.238.009.413)	(24.000.722.929)
4. Chi phí đi vay đã trả	04		(819.180.920)	(1.065.078.488)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(2.382.009.502)	(1.627.497.382)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		10.372.882.033	9.758.606.263
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(7.363.585.934)	(15.032.168.536)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(15.346.432)	(1.705.081.738)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.239.059.821)	(181.203.337)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(25.225.171.781)	(7.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		25.059.413.700	5.101.028.534
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.404.817.902)	(2.080.174.803)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(3.732.974.432)	(3.732.979.041)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3.732.974.432)	(3.732.979.041)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(6.153.138.766)	(7.518.235.582)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		14.791.005.170	19.257.017.676
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		8.637.866.404	11.738.782.094

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Quảng Trị, ngày 20 tháng 4 năm 2026
GIÁM ĐỐC

Trinh .T. Thanh Nhân

Phan Ngọc Linh

Lê Thành Ty

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG TRỊ

Địa chỉ: 02 Nguyễn Trãi, Phường Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Trị hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3200041908 cấp lần đầu ngày 19/11/2007, thay đổi lần thứ tư ngày 25/6/2025 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 02 Đường Nguyễn Trãi – Phường Đông Hà - Tỉnh Quảng Trị.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Xây dựng các công trình dân dụng, giao thông, công nghiệp;
- Kiểm định đồng hồ đo nước lạnh;
- Sản xuất các loại vật tư, thiết bị công nghệ chuyên ngành cấp thoát nước và xây dựng;
- Kinh doanh các loại vật tư, thiết bị công nghệ chuyên ngành cấp thoát nước và xây dựng;
- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp, cấp thoát nước.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Báo cáo tài chính kỳ này bắt đầu từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền theo tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Cụ thể:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 10 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Các khoản vay được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ. Công ty không có số vay nợ bằng ngoại tệ.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”;

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

10. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn.
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng	31/03/2026	01/01/2026
- Tiền mặt	80.620.819	75.995.543
- Tiền gửi không kỳ hạn	8.557.245.585	9.715.009.627
- Tiền đang chuyển	-	
- Tương đương tiền	-	5.000.000.000
Cộng	8.637.866.404	14.791.005.170

- Thuyết minh chi tiết số dư tiền gửi không kỳ hạn theo từng ngân hàng chiếm từ 10% trên tổng số dư của tiền gửi không kỳ hạn:

STT	Ngân hàng	Số tài khoản	Số dư 31/3/2026
1	Ngân hàng Agribank - CN Quảng Trị	3900211010073	2.583.527.010
2	Ngân hàng BIDV - CN Quảng Trị	5400988999	1.262.030.623
3	Ngân hàng Vietinbank - CN Quảng Trị	118000020389	1.058.463.169
4	Ngân hàng Vietcombank - CN Quảng Trị	0771000666669	1.096.929.525

2. Các khoản đầu tư tài chính

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	31/03/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
- Ngắn hạn	89.699.604.423	-	-	89.002.650.326	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng	-	-	-	-	-	-
- Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - CN Quảng Trị	23.540.310.000	-	-	28.258.778.500	-	-
- Ngân hàng BIDV - CN Quảng Trị	18.081.996.266	-	-	18.035.726.464	-	-
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Quảng Trị	43.077.298.157	-	-	42.708.145.362	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại Việt Nam - CN Quảng Trị	5.000.000.000	-	-	-	-	-
+ Cho vay	-	-	-	-	-	-
+ Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-	-	-
- Dài hạn (trương tự ngắn hạn)	-	-	-	-	-	-
+ Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-	-	-

+ Trái phiếu	-	-	-	-	-	-
+ Cho vay	-	-	-	-	-	-
+ Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-	-	-
Cộng	89.699.604.423	-	-	89.002.650.326	-	-

3. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	10.577.407.981	-	9.947.747.868	-
- Phải thu tiền nước	8.882.744.971	-	7.751.325.014	-
- Phải thu công nghiệp	1.647.342.288	-	2.149.696.588	-
- Phải thu nhượng bán vật tư	5.459.402	-	5.459.402	-
- Phải thu bảo quản đồng hồ khách hàng	41.861.320	-	41.266.864	-
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-	-	-
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chỉ tiết từng đối tượng)	-	-	-	-
Cộng	10.577.407.981	-	9.947.747.868	-

4. Phải thu khác

Chỉ tiêu	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a) Ngắn hạn	2.262.387.469	-	1.636.318.106	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	-	-
- Phải thu của người lao động	248.014.990	-	192.869.397	-
- Ký cược, ký quỹ	-	-	-	-
- Cho mượn tài sản phi tiền tệ	-	-	-	-
- Các khoản chi hộ	-	-	-	-
- Phải thu khác	2.014.372.479	-	1.443.448.709	-
b) Dài hạn (tương tự ngắn hạn)	-	-	-	-
c) Phải thu từ hợp đồng BCC mà doanh nghiệp đồng kiểm soát	-	-	-	-
Cộng	2.262.387.469	-	1.636.318.106	-

5. Nợ xấu

Chỉ tiêu	31/03/2026			01/01/2026		
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Công trình HTCN hạ tầng kỹ thuật KDC Khu phố 4, Phường 1 (UBND P1)	7.000.000	-	Trên 3 năm	7.000.000	-	Trên 3 năm
CT xử lý các nút giao thông nguy hiểm, tạo cảnh quan Tp Đông Hà (Ban ĐTXD ĐH)	21.741.000	-	Trên 3 năm	21.741.000	-	Trên 3 năm
Công ty cổ phần Đakrông	5.459.402	5.459.402	Trên 3 năm	5.459.402	-	Trên 3 năm
Cầu sông Hiếu và đường hai đầu cầu (đoạn từ Nguyễn Chí Thanh đến Hoàng Thị Ái)	118.840.000	-	Trên 3 năm	118.840.000	-	Trên 3 năm
Công ty cổ phần nhựa Đồng Nai	211.572.372	-	Trên 3 năm	211.572.372	-	Trên 3 năm
Xây lắp HTCN thuộc dự án Khu đô thị Tân Vĩnh (CTy CP tư vấn đầu tư XD Deco)	141.000.001	-	1-2 năm	141.000.001	-	1-2 năm
HTCN thuộc DA: Lát vỉa hè các tuyến đường còn lại KĐT Nam Đông Hà giai đoạn 1 (TT phát triển quỹ đất tỉnh)	60.000.000	-	1-2 năm	60.000.000	-	1-2 năm
HTCN thuộc DA: Xây dựng, chính trang CSHT KĐT Nam Đông Hà giai đoạn 2 (TT phát triển quỹ đất tỉnh)	95.000.000	-	1-2 năm	95.000.000	-	1-2 năm
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	660.612.775	5.459.402	-	660.612.775	-	-

6. Hàng tồn kho:

Chỉ tiêu	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	10.097.571.714	-	10.953.762.819	-
- Công cụ, dụng cụ	415.000	-	1.865.000	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.676.519.062	-	1.017.635.843	-
- Sản phẩm	-	-	-	-
- Hàng hóa	-	-	-	-
- Hàng gửi đi bán	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật tư tại kho bảo thuế	-	-	-	-

Cộng	17.774.505.776	11.973.263.662
-------------	-----------------------	-----------------------

- Chi phí SXKD dở dang chủ yếu là giá trị của các công trình xây lắp, lắp đặt hệ thống cấp nước.
- Công ty không có HTK ứ đọng, kém, mất phẩm chất, lạc hậu kỹ thuật, không có khả năng tiêu thụ tại ngày 31/3/2026.
- Công ty không có HTK dùng để cầm cố, thế chấp, đảm bảo cho các khoản vay và nợ tại ngày 31/3/2026.

7. Tài sản dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lí do vì sao quá trình sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn một cách bất thường)	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-
b) Xây dựng cơ bản dở dang	46.887.696.724	-	40.646.647.858	-
- Mua sắm	-	-	-	-
- XDCB	45.891.522.030	-	39.651.841.405	-
+ Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB: - ĐTXD tuyến ống cấp nguồn nước sạch cho 8 xã phía Đông Bắc Triệu Phong; Hoàn thiện mạng lưới cấp nước và đầu nối khách hàng 02 xã Triệu An, Triệu Thành	42.987.356.091	-	38.961.228.407	-
- Sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ	-	-	-	-
- Nâng cấp cải tạo TSCĐ	996.174.694	-	994.806.453	-
Cộng	46.887.696.724	-	40.646.647.858	-

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư 01/01/2026	126.740.530.124	45.155.751.659	324.927.919.960	2.450.783.789	499.274.985.532
- Mua trong kỳ	-	40.555.556	-	-	40.555.556
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	146.427.592	-	-	146.427.592
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư 31/03/2026	126.740.530.124	45.342.734.807	324.927.919.960	2.450.783.789	499.461.968.680
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2026	81.048.488.013	34.534.336.088	230.974.263.057	1.166.619.147	347.723.706.305
- Khấu hao trong kỳ					

	2.087.239.125	617.378.125	4.996.498.066	109.473.678	7.810.588.994
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư 31/03/2026	83.135.727.138	35.151.714.213	235.970.761.123	1.276.092.825	355.534.295.299
Giá trị còn lại	-	-	-	-	-
- Tại ngày 01/01/2026	45.692.042.111	10.621.415.571	93.953.656.903	1.284.164.642	151.551.279.227
- Tại ngày 31/03/2026	43.604.802.986	10.191.020.594	88.957.158.837	1.174.690.964	143.927.673.381

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay tại ngày 31/3/2026: 43.928.797.216 đồng;

- TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/3/2026: 111.998.803.828 đồng;

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư 01/01/2026	1.509.554.000	1.509.554.000
- Mua trong kỳ		
- Tạo ra từ nội bộ DN		
- Tăng do hợp nhất kinh doanh		
- Tăng khác		
- Thanh lý, nhượng bán		
- Giảm khác		
Số dư 31/03/2026	1.509.554.000	1.509.554.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư 01/01/2026	991.818.195	991.818.195
- Khấu hao trong kỳ	46.784.931	46.784.931
- Tăng khác		
- Thanh lý, nhượng bán		
- Giảm khác		
Số dư 31/03/2026	1.038.603.126	1.038.603.126
Giá trị còn lại		
- Tại ngày 01/01/2026	517.735.805	517.735.805
- Tại ngày 31/03/2026	470.950.874	470.950.874

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hết khấu hao vẫn tiếp tục sử dụng tại ngày 31/3/2026: 531.000.000 đồng.

- Công ty không có TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay tại thời điểm 31/3/2026.

- Công ty không có TSCĐ vô hình chờ thanh lý tại thời điểm 31/3/2026.

10. Chi phí chờ phân bổ

Khoản mục	31/03/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn	196.574.133	242.088.325
- Chi phí công cụ dụng cụ	50.383.373	171.356.366
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	146.190.760	70.731.959
b) Dài hạn	3.349.502.512	3.828.234.863
- Chi phí công cụ dụng cụ	661.333.792	1.584.143.378
- Chi phí trả trước dài hạn khác	2.688.168.720	2.244.091.485
Cộng	3.546.076.645	4.070.323.188

11. Vay và nợ thuê tài chính

Khoản mục	31/3/2026	Trong kỳ		01/01/2026
		Tăng	Giảm	
a) Vay ngắn hạn	3.831.033.828	-	3.732.974.432	7.564.008.260
- Ngân hàng Phát triển Châu Á	-	-	2.772.963.156	2.772.963.156
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	2.880.033.828	-	960.011.276	3.840.045.104
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nam Hải Phòng	951.000.000	-	-	951.000.000
b) Vay dài hạn	38.969.191.688	-	-	38.969.191.688
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	16.320.191.688	-	-	16.320.191.688
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nam Hải Phòng	22.649.000.000	-	-	22.649.000.000
c) Các khoản vay từ các bên liên quan	-	-	-	-
Cộng	42.800.225.516	-	3.732.974.432	46.533.199.948

12. Phải trả người bán

Khoản mục	31/03/2026	01/01/2026
a) Phải trả người bán ngắn hạn	10.543.770.827	1.629.571.318
- Công ty cổ phần DNP HAWACO	841.882.680	648.000.000
- Công ty CP đầu tư và sản xuất HCL	1.797.331.754	
- Công ty TNHH thương mại và chuyển giao công nghệ Á Châu	5.954.426.776	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	1.950.129.617	981.571.318
b) Phải trả người bán dài hạn	-	-
Cộng	10.543.770.827	1.629.571.318

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Khoản mục	01/01/2026	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/03/2026
a) Phải nộp				
- Thuế GTGT	(25.131.558)	134.608.007	71.685.522	37.790.927
- Thuế TNDN	2.382.009.507	2.017.957.438	2.382.009.502	2.017.957.443
- Thuế TNCN	(23.709.645)	364.975.475	305.986.794	35.279.036
- Thuế tài nguyên	118.926.620	327.104.340	297.085.840	148.945.120

- Phí bảo vệ môi trường	1.074.543.347	3.194.822.628	3.356.471.895	912.894.080
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	198.249.659	202.162.264	187.971.000	212.440.923
Cộng	3.724.887.930	6.241.630.152	6.601.210.553	3.365.307.529

14. Chi phí phải trả

Khoản mục	31/03/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn	1.040.782.239	1.436.795.424
- Trích trước chi phí lãi vay	79.628.068	472.508.999
- Trích trước chi phí tiền điện	961.154.171	823.199.302
- Trích trước các chi phí phải trả khác	-	141.087.123
b) Dài hạn	-	-
Cộng	1.040.782.239	1.436.795.424

15. Phải trả khác

Khoản mục	31/03/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	185.675.251	166.579.639
- Bảo hiểm xã hội	(2.978.309)	-
- Bảo hiểm y tế	(526.458)	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	(233.762)	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.344.692.402	1.248.494.402
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	11.075.350.090	11.212.081.391
Cộng	12.601.979.214	12.627.155.432

16. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu			
	Vốn góp của chủ sở hữu	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
01/01/2026	182.332.690.000	21.103.791.703	26.191.917.008	229.628.398.711
- Tăng vốn trong kỳ				-
- Lãi trong kỳ		8.056.601.750		8.056.601.750
- Tăng khác				-
- Giảm vốn trong kỳ				-
- Lỗ trong kỳ				-
- Giảm khác				-
31/03/2026	182.332.690.000	29.160.393.453	26.191.917.008	237.685.000.461

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Khoản mục	31/03/2026	01/01/2026
- UBND tỉnh Quảng Trị	92.989.670.000	92.989.670.000

- Ông Ngô Ngọc Tùng	43.860.000.000	43.860.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	45.483.020.000	45.483.020.000
Cộng	182.332.690.000	182.332.690.000

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Khoản mục	Kỳ này 01/01/2026 đến 31/03/2026	Kỳ trước 01/01/2025 đến 31/03/2025
a) Doanh thu	45.837.934.947	39.438.515.936
- Doanh thu hoạt động cung cấp nước sạch	40.781.297.400	36.974.675.800
- Doanh thu hoạt động xây lắp, lắp đặt	4.607.609.683	2.032.349.072
- Doanh thu hoạt động khác	449.027.864	431.491.064
b) Doanh thu từ các bên liên quan	-	-
Cộng	45.837.934.947	39.438.515.936

2. Giá vốn hàng bán

Khoản mục	Kỳ này 01/01/2026 đến 31/03/2026	Kỳ trước 01/01/2025 đến 31/03/2025
- Giá vốn hoạt động cung cấp nước sạch	23.934.216.014	22.442.345.396
- Giá vốn hoạt động xây lắp, lắp đặt	2.229.199.914	1.780.997.132
- Giá vốn hoạt động khác	597.640.987	325.834.637
Cộng	26.761.056.915	24.549.177.165

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Khoản mục	Kỳ này 01/01/2026 đến 31/03/2026	Kỳ trước 01/01/2025 đến 31/03/2025
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.068.465.836	14.616.884
- Lãi do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	-	-
- Lãi bán hàng trả chậm, trả góp	-	-
- Chiết khấu thanh toán được hưởng	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	1.068.465.836	14.616.884

4. Chi phí tài chính

Khoản mục	Kỳ này 01/01/2026 đến 31/03/2026	Kỳ trước 01/01/2025 đến 31/03/2025
- Chi phí đi vay	367.712.094	653.021.194
- Lỗ do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-

- Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	-
- Lãi mua hàng trả chậm, trả góp	-	-
- Chiết khấu thanh toán phải trả	-	-
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	-	-
- Chi phí phát hành trái phiếu, cổ phiếu không thành công	-	-
- Chi phí tài chính khác	-	-
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	-
Cộng	367.712.094	653.021.194

5. Thu nhập khác

Khoản mục	Kỳ này 01/01/2026 đến 31/03/2026	Kỳ trước 01/01/2025 đến 31/03/2025
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Lãi do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn	-	-
- Truy thu vi phạm hợp đồng dịch vụ cấp nước	34.382.610	57.479.637
- Thuế được giảm	-	-
- Các khoản được hỗ trợ, tài trợ, biếu, tặng được ghi nhận vào thu nhập khác	-	-
- Các khoản khác	8.496.558	1.207.157
Cộng	42.879.168	58.686.794

6. Chi phí khác

Khoản mục	Kỳ này 01/01/2026 đến 31/03/2026	Kỳ trước 01/01/2025 đến 31/03/2025
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn	-	-
- Các khoản bị phạt	-	-
- Các khoản chi phí khác	20.485.600	5.731.199
Cộng	20.485.600	5.731.199

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Khoản mục	Kỳ này 01/01/2026 đến 31/03/2026	Kỳ trước 01/01/2025 đến 31/03/2025
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	3.256.974.039	3.084.986.585
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	6.468.492.115	5.810.423.770
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Khoản mục	Kỳ này	Kỳ trước
	01/01/2026 đến 31/03/2026	01/01/2025 đến 31/03/2025
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.332.578.454	5.175.559.026
- Chi phí nhân công	8.849.630.939	7.990.771.211
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.857.373.925	8.036.796.872
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	-
- Chi phí khác bằng tiền	12.553.640.864	12.252.766.318
Cộng	36.593.224.182	33.455.893.427

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Khoản mục	Kỳ này	Kỳ trước
	01/01/2026 đến 31/03/2026	01/01/2025 đến 31/03/2025
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	10.074.559.188	5.408.479.701
- Thuế tính theo thuế suất thuế TNDN hiện hành	-	-
<i>Điều chỉnh tăng</i>	-	-
+ Các khoản chi phí không hợp lý	15.228.000	288.401.669
- Thu nhập chịu thuế	10.089.787.118	5.696.881.370
- Thu nhập tính thuế	10.089.787.118	5.696.881.370
Chi phí thuế TNDN	2.017.957.424	1.139.376.274
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.017.957.424	1.139.376.274
Chi phí thuế TNDN hoãn lại (**)	-	-
Chi phí thuế TNDN (*)	-	-

VII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin so sánh

Số đầu kỳ được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng.

NGƯỜI LẬP

Trịnh Thị Thanh Nhân

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phan Ngọc Linh

Quảng Trị, ngày 20 tháng 4 năm 2026



GIÁM ĐỐC

Lê Thành Ty

